CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Biên	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Sơn Tùng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Lài	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/3/2019)
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Phượng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 7, Tòa Nhà Lotus, Số 2 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 04 3795 5353
F: 04 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 172/2019/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/8/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần lần lượt tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 190319.016/BCTC.QN phát hành ngày 19/3/2019 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 140818.004/BCKT.QN phát hành ngày 14/8/2018.

M.S.C.N: 0302361789-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**369.646.035.769**	**302.243.053.438**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**24.488.902.897**	**77.317.165.213**
1. Tiền	111		6.315.081.131	16.513.850.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.173.821.766	60.803.314.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**124.069.980.678**	**133.599.346.636**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	94.405.661.388	125.577.216.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	18.268.027.495	8.042.036.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	12.373.222.199	1.057.024.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(976.930.404)	(1.076.930.404)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**213.282.048.765**	**90.428.581.428**
1. Hàng tồn kho	141		215.756.790.444	93.050.986.961
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.474.741.679)	(2.622.405.533)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.805.103.429**	**897.960.161**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	7.661.823.078	763.929.494
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	143.280.351	134.030.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.203.847.568**	**63.698.769.943**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64.016.073.075**	**62.894.972.635**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	63.363.605.635	62.080.276.697
Nguyên giá	222		160.857.692.207	156.439.163.175
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.494.086.572)	(94.358.886.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227		652.467.440	814.695.938
Nguyên giá	228		973.371.000	973.371.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(320.903.560)	(158.675.062)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.187.774.493**	**803.797.308**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	1.187.774.493	803.797.308
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**434.849.883.337**	**365.941.823.381**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**268.463.929.213**	**211.899.638.538**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**229.970.576.094**	**170.543.075.616**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	152.144.773.862	117.904.709.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	8.595.667.500	8.108.135.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	217.675.152	354.124.610
4. Phải trả người lao động	314		2.298.788.794	5.974.189.255
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	1.008.514.946	2.165.349.543
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	62.892.670.164	31.792.954.663
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	1.264.250.000	2.970.958.690
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.548.235.676	1.272.654.338
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.493.353.119**	**41.356.562.922**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	8.776.557.555	10.238.957.555
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.13	29.716.795.564	26.235.569.518
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	4.882.035.849
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**166.385.954.124**	**154.042.184.843**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.15**	**164.580.837.283**	**150.881.024.093**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.858.200.000	101.858.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*101.858.200.000*	*101.858.200.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.563.020.955	6.952.348.618
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.064.596.783	31.975.455.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.064.596.783*	*31.975.455.930*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.805.116.841**	**3.161.160.750**
1. Nguồn kinh phí	431		(6.045.782.893)	(970.790.783)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.850.899.734	4.131.951.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**434.849.883.337**	**365.941.823.381**

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Ngô Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
1. Doanh thu về bán hàng và dịch vụ	**01**	**5.1**	**190.227.215.255**	**117.436.442.740**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**190.227.215.255**	**117.436.442.740**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	144.399.585.414	97.328.892.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**45.827.629.841**	**20.107.549.979**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	669.162.819	566.156.783
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.663.037.034	375.868.253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.643.469.405*	*349.315.551*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.953.607.707	6.465.315.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	12.522.075.449	7.839.228.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**26.358.072.470**	**5.993.294.716**
11. Thu nhập khác	31		34.847.198	103.996.457
12. Chi phí khác	32		78.145.074	7.703.569
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	**40**		**(43.297.876)**	**96.292.888**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26.314.774.594**	**6.089.587.604**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	250.177.811	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**26.064.596.783**	**6.089.587.604**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**4.15.4**	**2.559**	**598**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**4.15.4**	**2.559**	**598**

M.S.D.N: 5700353419 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Ngô Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.7**	**26.314.774.594**	**6.089.587.604**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	6.854.653.811	2.241.954.413
- Các khoản dự phòng	03		1.526.853.502	3.716.635.402
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.977.456)	(97.825)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(664.277.086)	(623.821.800)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	1.643.469.405	349.315.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**35.673.496.770**	**11.773.573.345**
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		2.503.580.280	(60.627.812.924)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(122.705.803.483)	(24.357.179.575)
- Tăng các khoản phải trả	11		29.843.912.112	57.351.390.811
- Lãi tiền vay đã trả	14	5.4	(1.643.469.405)	(349.315.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(356.632.038)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.471.410.214)	(3.851.666.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(64.156.325.978)**	**(20.061.010.534)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.029.783.235)	(13.944.352.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		-	70.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(49.649.474.973)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.544.474.973
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		882.919.496	553.821.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.146.863.739)**	**(32.425.530.902)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay thu từ đi vay	33	4.14	165.617.613.281	49.310.537.597
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(135.980.297.780)	(18.726.303.090)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.167.005.155)	(7.132.224.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.470.310.346**	**23.452.010.372**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(52.832.879.371)**	**(29.034.531.064)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.1**	**77.317.165.213**	**66.460.954.512**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.617.055	97.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.1**	**24.488.902.897**	**37.426.521.273**

M.S.D.N: 5700353411 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn	**Ngô Thị Kim Dung**	**Phạm Thị Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/5/2019, trong đó bổ sung người đại diện theo pháp luật, đồng thời gồm ông Vương Hải Sơn – Giám đốc và ông Nguyễn Thành Biên – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 VND, chia thành 10.185.820 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 30/6/2019 là 262 người (tại ngày 31/12/2018 là 268 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 25
Máy móc, thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ bán ra trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 2 ngày 07/3/2017 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	561.074.369	1.312.986.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.754.006.762	15.200.863.866
Các khoản tương đương tiền	18.173.821.766	60.803.314.452
Cộng	**24.488.902.897**	**77.317.165.213**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	4.344.150.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	6.429.307.400	22.129.720.209
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC	14.391.199.722	22.448.495.046
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	16.402.328.522	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	-	14.445.189.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	11.671.588.500	11.671.588.500
Công ty CP Kỹ thuật điện và Tự động hóa Đà Nẵng	12.000.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Năng lượng Việt	11.728.629.000	-
Công ty CP Nhà máy điện Mặt trời Trúc Sơn	11.162.800.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Thịnh Long	-	26.233.680.000
Công ty TNHH Nhất Nước	-	12.284.316.000
Các khách hàng khác	10.619.808.244	12.020.077.685
Cộng	**94.405.661.388**	**125.577.216.440**

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Siemens Aktiengesellschaft	-	5.327.258.000
Công ty TNHH Dát vàng Nội thất Thành Đạt	-	1.262.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Hùng	-	903.000.000
Công ty CP Phụ kiện và Nhà thép Nhất	8.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	4.733.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Xuân	4.152.801.246	-
Các khách hàng khác	582.026.249	549.378.309
Cộng	**18.268.027.495**	**8.042.036.309**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ (i)	9.600.000.000	-
Lãi tiền gửi	77.935.502	296.577.912
Tạm ứng	2.261.629.966	759.791.179
Phải thu khác	433.656.731	655.200
Cộng	**12.373.222.199**	**1.057.024.291**

(i) Đây là khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 059 ngày 14/02/2019. Khoản ký quỹ này sẽ được hưởng lãi suất theo quy định tại ngân hàng gửi tiền.

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	138.347.529
Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á	420.000.000	520.000.000
Đỗ Tín Trung	418.582.875	418.582.875
Cộng	**976.930.404**	**1.076.930.404**

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Giá gốc	**215.756.790.444**	**93.050.986.961**
Nguyên liệu, vật liệu	59.358.815.858	35.956.882.385
Công cụ, dụng cụ	59.016.780	60.068.834
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.110.075.380	40.200.606.124
Thành phẩm	81.228.882.426	16.833.429.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(2.474.741.679)**	**(2.622.405.533)**
Nguyên liệu, vật liệu	(1.678.520.801)	(1.825.916.416)
Công cụ, dụng cụ	(1.839.500)	(1.839.500)
Thành phẩm	(794.381.378)	(794.649.617)
Cộng	**213.282.048.765**	**90.428.581.428**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	38.908.668.793	92.769.722.151	8.906.747.944	2.042.635.864	13.811.388.423	156.439.163.175
Mua sắm	-	876.545.000	488.363.636	4.389.000.000	-	5.753.908.636
XDCB hoàn thành	2.891.897.414	-	-	-	-	2.891.897.414
Phân loại lại	-	35.641.600	-	-	(35.641.600)	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.227.277.018)	-	-	-	-	(4.227.277.018)
Tại ngày 30/6/2019	**37.573.289.189**	**93.681.908.751**	**9.395.111.580**	**6.431.635.864**	**13.775.746.823**	**160.857.692.207**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	29.581.625.733	40.664.854.879	8.578.299.035	1.722.718.408	13.811.388.423	94.358.886.478
Khấu hao	1.182.157.923	5.577.235.837	189.364.744	413.718.608	-	7.362.477.112
Phân loại lại	-	35.641.600	-	-	(35.641.600)	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.227.277.018)	-	-	-	-	(4.227.277.018)
Tại ngày 30/6/2019	**26.536.506.638**	**46.277.732.316**	**8.767.663.779**	**2.136.437.016**	**13.775.746.823**	**97.494.086.572**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	**9.327.043.060**	**52.104.867.272**	**328.448.909**	**319.917.456**	**-**	**62.080.276.697**
Tại ngày 30/6/2019	**11.036.782.551**	**47.404.176.435**	**627.447.801**	**4.295.198.848**	**-**	**63.363.605.635**

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 81.176.049.425 VND (tại ngày 01/01/2019 là 85.403.326.443 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 30.180.732.983 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	1.187.774.493	772.017.726
Nhà kho vật tư và thí nghiệm điện - Hạng mục cửa sổ Windown	-	31.779.582
Cộng	**1.187.774.493**	**803.797.308**

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	**121.435.811.621**	**81.941.001.406**
Công ty Cổ phần TAS	121.435.811.621	81.941.001.406
Phải trả người bán bên thứ ba	**30.708.962.241**	**35.963.707.733**
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	12.184.745.210	7.259.364.684
Công ty Cổ phần Visco Việt Nam	-	7.699.725.097
Các đối tượng khác	18.524.217.031	21.004.617.952
Cộng	**152.144.773.862**	**117.904.709.139**

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	-	2.666.965.478
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.971.516.300	2.661.780.000
Công ty Sterling & Wilson Privated Limited	-	2.779.389.900
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	1.210.000.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.210.000.000	-
Công ty CP ĐT Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	204.151.200	-
Cộng	**8.595.667.500**	**8.108.135.378**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	763.929.494		25.935.705.133	19.037.811.549	7.661.823.078	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	134.030.667	-	16.233.939.884	16.233.939.884	134.030.667	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.803.871.665	2.803.871.665	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.170.823	28.170.823	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	324.129.379	250.177.811	356.632.038	-	217.675.152
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.995.231	620.320.041	659.564.956	9.249.684	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	161.066.287	161.066.287	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**134.030.667**	**354.124.610**	**20.100.546.511**	**20.246.245.653**	**143.280.351**	**217.675.152**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan	**59.378.560**	**40.563.715**
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.378.560	40.563.715
Phải trả bên thứ ba	**949.136.386**	**2.124.785.828**
Kinh phí công đoàn	48.576.960	152.780.400
Shaaxi JC nộp tiền bảo lãnh	150.865.000	1.004.695.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	749.694.426	967.310.428
Cộng	**1.008.514.946**	**2.165.349.543**

4.13 Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.264.250.000	2.970.958.690
Cộng	**1.264.250.000**	**2.970.958.690**
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	29.716.795.564	26.235.569.518
Cộng	**29.716.795.564**	**26.235.569.518**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

I.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Vay ngắn hạn	**31.792.954.663**	**167.080.013.281**	**135.980.297.780**	**62.892.670.164**
Vay ngắn hạn	***28.868.154.663***	***165.617.613.281***	***134.517.897.780***	***59.967.870.164***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)	28.868.154.663	157.922.055.395	126.822.339.894	59.967.870.164
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	7.695.557.886	7.695.557.886	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***2.924.800.000***	***1.462.400.000***	***1.462.400.000***	***2.924.800.000***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	2.924.800.000	1.462.400.000	1.462.400.000	2.924.800.000
Vay dài hạn	**10.238.957.555**	-	**1.462.400.000**	**8.776.557.555**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	10.238.957.555	-	1.462.400.000	8.776.557.555
Cộng	**42.031.912.218**	**167.080.013.281**	**137.442.697.780**	**71.669.227.719**

(i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2018/HM/NTQN-TBĐCP ngày 24/7/2018 với hạn mức vay là 100 tỷ VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 06 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2017/DA/NTQN-TBĐCP ngày 11/5/2017 với hạn mức vay là 20,5 tỷ VND. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 919964 và số CĐ 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả và toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

.. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

..15 Vốn chủ sở hữu

..15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	101.858.200.000	10.095.019.545	3.796.284.288	4.508.663.330	120.258.167.163
Lãi trong kỳ	-	-	-	31.975.455.930	31.975.455.930
Phân chia lợi nhuận	-	-	3.156.064.330	(4.508.663.330)	(1.352.599.000)
Tại ngày 31/12/2018	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**6.952.348.618**	**31.975.455.930**	**150.881.024.093**
Tại ngày 01/01/2019	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**6.952.348.618**	**31.975.455.930**	**150.881.024.093**
Lãi trong kỳ	-	-	-	26.064.596.783	26.064.596.783
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	19.610.672.337	(19.610.672.337)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.178.963.593)	(2.178.963.593)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(10.185.820.000)	(10.185.820.000)
Tại ngày 30/6/2019	**101.858.200.000**	**10.095.019.545**	**26.563.020.955**	**26.064.596.783**	**164.580.837.283**

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 281/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 20/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	34.572.080.000	33,94	34.572.080.000	33,94
Ông Nguyễn Sơn Tùng	20.908.800.000	20,53	20.908.800.000	20,53
Bà Nguyễn Lan Hương	18.049.460.000	17,72	18.049.460.000	17,72
Ông Nguyễn Văn Giang	11.616.000.000	11,40	11.616.000.000	11,40
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	7,81	7.951.770.000	7,81
Các cổ đông khác	8.760.090.000	8,60	8.760.090.000	8,60
Cộng	**101.858.200.000**	**100**	**101.858.200.000**	**100**

4.15.3Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.185.820	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	*10.185.820*	*10.185.820*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	*10.185.820*	*10.185.820*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.064.596.783	6.089.587.604
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.185.820	10.185.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**2.559**	**598**

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	*13.081,50*	*50.901,00*

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu về bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm và dịch vụ	190.227.215.255	117.436.442.740
Cộng	**190.227.215.255**	**117.436.442.740**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ	144.399.585.414	97.328.892.761
Cộng	**144.399.585.414**	**97.328.892.761**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	664.277.086	553.821.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.885.733	12.334.984
Cộng	**669.162.819**	**566.156.783**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	1.643.469.405	349.315.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.567.629	26.552.702
Cộng	**1.663.037.034**	**375.868.253**

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	611.860.859	513.680.319
Chi phí nguyên vật liệu	3.393.547	8.341.378
Chi phí khấu hao tài sản	10.940.045	-
Chi phí bảo hành	1.774.517.356	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.619.045	199.288.417
Chi phí khác bằng tiền	3.392.276.855	5.744.005.088
Cộng	**5.953.607.707**	**6.465.315.202**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.067.799.885	3.646.313.393
Chi phí vật liệu văn phòng	87.575.359	104.275.640
Chi phí khấu hao tài sản	686.109.217	566.317.841
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	-
Thuế, phí, lệ phí	166.323.832	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.810.824	480.287.057
Chi phí khác bằng tiền	4.497.456.332	3.042.034.660
Cộng	**12.522.075.449**	**7.839.228.591**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.314.774.594**	**6.089.587.604**
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	**78.144.224**	-
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	***78.144.224***	-
Chi phí không được trừ	78.144.224	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**26.392.918.818**	**6.089.587.604**
Lợi nhuận tính thuế	*2.501.778.112*	-
Lợi nhuận được miễn thuế từ sản phẩm KH&CN	*23.891.140.706*	*6.089.587.604*
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	**2.501.778.112**	-
Thuế suất (%)	10%	10%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**250.177.811**	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**250.177.811**	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	324.129.379	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(356.632.038)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**217.675.152**	-

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân công	15.343.403.818	10.881.728.559
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.314.441.041	105.114.079.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.854.653.811	2.241.954.413
Thuế và các khoản lệ phí	166.323.832	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(147.663.854)	-
Chi phí bảo hành	1.774.517.356	-
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.654.600.833	4.799.003.464
Chi phí khác bằng tiền	8.809.596.349	9.398.539.081
Cộng	**259.669.873.186**	**132.435.305.267**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.488.902.897	77.317.165.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.778.883.587	126.634.240.731
Cộng	**131.267.786.484**	**203.951.405.944**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	71.669.227.719	42.031.912.218
Phải trả người bán và phải trả khác	153.153.288.808	120.070.058.682
Cộng	**224.822.516.527**	**162.101.970.900**

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND. Trong kỳ, Công ty không có nhiều các giao dịch sử dụng đồng ngoại tệ do đó Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Tại ngày 30/6/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	62.892.670.164	8.776.557.555	-	71.669.227.719
Phải trả người bán và phải trả khác	153.153.288.808	-	-	153.153.288.808
Cộng	**216.045.958.972**	**8.776.557.555**	**-**	**224.822.516.527**

	Tại ngày 01/01/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	31.792.954.663	10.238.957.555	-	42.031.912.218
Phải trả người bán và phải trả khác	120.070.058.682	-	-	120.070.058.682
Cộng	**151.863.013.345**	**10.238.957.555**	**-**	**162.101.970.900**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty Cổ phần TAS	120.444.234.128
Cộng	**120.444.234.128**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	947.619.636	723.164.315
Cộng	**947.619.636**	**723.164.315**

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét và số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

M.S.D.N: 5700350419 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vương Hải Sơn	**Ngô Thị Kim Dung**	**Phạm Thị Lan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Ngày 15 tháng 8 năm 2019		

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU

KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 7, Toà nhà Lotus, Số 2 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 525

Văn phòng Thành Phố Hồ Chí Minh
Tầng5, Toà nhà Sài Gòn 3, Số 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

T: 028 3827 5026
F: 028 3827 5027

Văn phòng Miền Trung
Số 197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam

T: 0236 363 3334
F: 0236 363 3334

RSM